



chǔ cún

储存

Verb · store up; keep in reserve

Example Sentences

wǒ bǎ píng guǒ chǔ cún zài bīng xiāng lǐ
我把苹果储存在冰箱里。

I store apples in the refrigerator.

diàn nǎo kě yǐ chǔ cún hěn duō zhào piān
电脑可以储存很多照片。

Computers can store many photos.

yín háng bāng zhù rén men chǔ cún jīn qián yǐ bèi bù shí zhī xū
银行帮助人们储存金钱，以备不时之需。

Banks help people store money for unexpected needs.

Trace each character, then write the word on your own.

储	储	储	储	储	储	储	储	储	储	储
储	储	储	储							
存	存	存	存	存	存	存	存	存		